

Thứ sáu, ngày 10 tháng 7 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Điều chỉnh cuối tuần, VNIndex giữ vững mốc 870 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 13/07/2020     |          | •         |          |
| Tuần 13/7-17/7/2020 |          | •         |          |
| Tháng 7/2020        |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trong phiên sáng ngày giao dịch cuối tuần, VNIndex chủ yếu giằng co quanh mốc tham chiếu. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đã xuất hiện vào đầu giờ chiều khiến chỉ số giảm đột ngột, nhưng khi kết thúc phiên ATC, mốc 870 điểm vẫn được giữ vững. Dòng tiền đầu tư giảm mạnh khi chỉ còn 5/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX nhưng đã mua ròng trên HNX. Thanh khoản thị trường không có sự chênh lệch nhiều so với phiên hôm trước, độ rộng thị trường ở trạng thái tiêu cực vẫn cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng. Mặc dù vậy, xu hướng tăng ngắn hạn hiện tại vẫn đang được duy trì và xu hướng thị trường trong thời gian tới sẽ phụ thuộc nhiều vào báo cáo kết quả kinh doanh Quý II của các doanh nghiệp.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 820 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

**Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:**

**Danh mục đáng chú ý trong ngày:** Theme **Stay-at-home** 0.8%

**Phân tích kỹ thuật:** KBC\_Nhịp hồi phục (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index -5.25 điểm, đóng cửa 871.21. HNX-Index -0.5 điểm, đóng cửa 115.66.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+0.39); LGC (+0.2); SAB (+0.19); GEX (+0.13); GVR (+0.06).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.3); VCB (-0.95); TCB (-0.49); GAS (-0.49); VRE (-0.32).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 3,801 tỷ đồng, -8.21% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 10.94 điểm. Thị trường có 131 mã tăng, 45 mã tham chiếu và 258 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -162.39 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (-51.5 tỷ), VCB (-41.4 tỷ) và SSI (-33.7 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 3.44 tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

## Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 871.21

Giá trị: 3801.38 tỷ -5.25 (-0.6%)

Khối ngoại (ròng): -162.39 tỷ

HNX-INDEX 115.66

Giá trị: 623.32 tỷ -0.5 (-0.43%)

Khối ngoại (ròng): 3.44 tỷ

UPCOM-INDEX 57.25

Giá trị: 0.23 tỷ 0.09 (0.16%)

Khối ngoại (ròng): -0.81 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %       |
|--------------------|---------|---------|
| Giá dầu            | 38.9    | -1.74%  |
| Giá vàng           | 1,805   | 0.08%   |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,182  | -0.03%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,140  | -0.51%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,714  | 0.39%   |
| LS liên NH 1 tháng | 0.5%    | 150.00% |
| LS TPCP 5 năm      | 1.9%    | -0.15%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| CTG     | 26.3    | HPG     | 51.5    |
| BID     | 15.3    | VCB     | 41.4    |
| PLX     | 7.4     | SSI     | 33.7    |
| KDC     | 5.8     | VHM     | 26.4    |
| LIX     | 5.3     | SAB     | 19.5    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Câu chuyện cuối tuần | Trang 6  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 7  |
| Thông kê thị trường  | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 9  |
| iBroker              | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 11 |

# Cập nhật Hiệu suất Danh mục i-Invest

BSC RESEARCH  
Vietnam Daily Review  
10/7/2020

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Stay-at-home\_0.8%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                                |      |       |      |         |        | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|-------|------|---------|--------|---------------|
|                                         | Ngày                                                              | Tuần | Tháng | Quý  | Nửa năm | Năm    |               |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | 12/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX       |      |       |      |         |        |               |
| Stay-at-home                            | 0.8%                                                              | 3.5% | 7.7%  | 7.7% | 7.7%    | 12.6%  | 17.9%         |
| Lãi suất giảm                           | 0.6%                                                              | 4.1% | 9.7%  | 9.7% | 9.7%    | 6.4%   | 19.9%         |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.5%                                                              | 3.0% | 7.9%  | 7.9% | 7.9%    | 3.9%   | 20.1%         |
| Chiến tranh thương mại                  | 0.2%                                                              | 3.0% | 4.9%  | 4.9% | 4.9%    | -7.8%  | 18.7%         |
| Nước & Năng lượng                       | 0.2%                                                              | 2.9% | 5.6%  | 5.6% | 5.6%    | -5.5%  | 16.9%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 0.2%                                                              | 3.8% | 6.5%  | 6.5% | 6.5%    | 0.3%   | 22.3%         |
| Xây dựng                                | -0.1%                                                             | 2.9% | 8.1%  | 8.1% | 8.1%    | 0.0%   | 19.5%         |
| BDS & Khu công nghiệp                   | -0.2%                                                             | 2.1% | 4.4%  | 4.4% | 4.4%    | -5.5%  | 17.7%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp            | -0.2%                                                             | 2.9% | 7.8%  | 7.8% | 7.8%    | 8.6%   | 26.2%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | -0.3%                                                             | 0.7% | 2.6%  | 2.6% | 2.6%    | 7.1%   | 15.8%         |
| Vật liệu Xây dựng                       | -0.3%                                                             | 0.8% | 5.2%  | 5.2% | 5.2%    | 3.2%   | 20.8%         |
| Đầu tư công                             | -0.5%                                                             | 2.2% | 5.4%  | 5.4% | 5.4%    | -0.6%  | 20.3%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | -0.6%                                                             | 2.1% | 5.1%  | 5.1% | 5.1%    | -8.2%  | 16.0%         |
| Corona Avengers                         | -0.6%                                                             | 3.9% | 5.7%  | 5.7% | 5.7%    | 0.8%   | 22.1%         |
| FTSE Việt Nam                           | -0.7%                                                             | 1.3% | 3.5%  | 3.5% | 3.5%    | -7.6%  | 17.0%         |
| Dầu khí                                 | -0.9%                                                             | 1.9% | 3.5%  | 3.5% | 3.5%    | -20.9% | 25.3%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | -0.9%                                                             | 3.0% | 6.1%  | 6.1% | 6.1%    | -12.9% | 16.8%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | -0.9%                                                             | 2.9% | 5.2%  | 5.2% | 5.2%    | -10.2% | 19.6%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | -1.0%                                                             | 1.8% | 4.3%  | 4.3% | 4.3%    | -8.6%  | 18.1%         |
| VN Diamond                              | -1.0%                                                             | 2.8% | 5.2%  | 5.2% | 5.2%    | -12.4% | 19.8%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -1.2%                                                             | 2.6% | 4.9%  | 4.9% | 4.9%    | -11.6% | 21.6%         |
| Ngân Hàng                               | -1.2%                                                             | 4.0% | 6.5%  | 6.5% | 6.5%    | -2.8%  | 23.4%         |
| VN FinSelect                            | -1.2%                                                             | 3.3% | 6.0%  | 6.0% | 6.0%    | -5.0%  | 19.9%         |
| Ngành Dược                              | -1.3%                                                             | 0.9% | 2.7%  | 2.7% | 2.7%    | -5.9%  | 18.3%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -1.4%                                                             | 3.6% | 6.4%  | 6.4% | 6.4%    | -5.3%  | 21.4%         |
| <b>Mục tiêu</b>                         | 3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX       |      |       |      |         |        |               |
| S11                                     | 0.1%                                                              | 2.6% | 4.9%  | 4.9% | 4.9%    | 2.8%   | 18.9%         |
| L11                                     | -0.5%                                                             | 1.3% | 3.7%  | 3.7% | 3.7%    | -6.8%  | 17.7%         |
| S32                                     | -0.6%                                                             | 3.1% | 5.5%  | 5.5% | 5.5%    | -14.0% | 22.6%         |
| S21                                     | -0.6%                                                             | 1.8% | 3.7%  | 3.7% | 3.7%    | -8.8%  | 20.1%         |
| M12                                     | -0.6%                                                             | 2.1% | 3.8%  | 3.8% | 3.8%    | -6.4%  | 20.0%         |
| L32                                     | -0.6%                                                             | 3.5% | 6.3%  | 6.3% | 6.3%    | -6.1%  | 21.3%         |
| M22                                     | -0.8%                                                             | 1.5% | 3.6%  | 3.6% | 3.6%    | -2.1%  | 19.0%         |
| M31                                     | -0.9%                                                             | 3.2% | 5.3%  | 5.3% | 5.3%    | -6.5%  | 21.5%         |
| L22                                     | -0.9%                                                             | 1.4% | 3.9%  | 3.9% | 3.9%    | -6.7%  |               |
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b>                   | 2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |      |         |        |               |
| MID1                                    | -0.1%                                                             | 2.1% | 6.7%  | 6.7% | 6.7%    | 7.1%   | 17.6%         |
| LOW1                                    | -0.3%                                                             | 1.9% | 3.8%  | 3.8% | 3.8%    | -4.6%  | 17.3%         |
| HIGH3                                   | -1.0%                                                             | 2.0% | 4.8%  | 4.8% | 4.8%    | -0.2%  | 19.5%         |
| <b>INDEX</b>                            |                                                                   |      |       |      |         |        |               |
| VNINDEX                                 | -0.6%                                                             | 2.8% | 5.6%  | 5.6% | 5.6%    | -9.3%  | 17.0%         |
| VN30INDEX                               | -1.0%                                                             | 2.4% | 5.0%  | 5.0% | 5.0%    | -8.0%  | 17.6%         |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

## Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 12    | 13   | 15    | 10   | 12    | 13   |
| Mục tiêu | 9       | 3     | 6    | 3     | 6    | 1     | 8    |
| Rủi ro   | 3       | 2     | 1    | 0     | 3    | 1     | 2    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

## Phân tích kỹ thuật

KBC\_Nhịp hồi phục

**Điểm nhấn kỹ thuật:**

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** KBC đang hình thành nhịp hồi phục tại vùng giá 14. Thanh khoản cổ phiếu vẫn ở mức thấp và nằm dưới ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục trong khi chỉ báo MACD cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã chạm lại dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đang hình thành. Như vậy, nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng giá 14.0, chốt lời tại vùng giá 17.0-18.0 và cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.0.



*Nguồn: BSC, PTKT Itrade*

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Dự báo KQKD

Kế hoạch năm 2020, KBC đặt ra 2 kịch bản (1) Phương án khả quan: tổng doanh thu 3,200 tỷ đồng (tương đương 2019), lợi nhuận sau thuế 816 tỷ đồng (-21% yoy) (2) Phương án tích cực: doanh thu dự kiến 3,600 tỷ đồng (+12% yoy), lợi nhuận sau thuế 1,000 tỷ đồng (-4% yoy). Công ty sẽ tập trung vào các KCN Quang Châu, KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh, KCN Tân Phú Trung, KĐT Phúc Ninh, KĐT Trảng Du.

**Nguồn vốn:** tập đoàn dự kiến vay tín dụng hoặc phát hành trái phiếu khoảng 1,500 – 2,000 tỷ đồng để đầu tư các dự án cũ, mới và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

### Cập nhật KQKD

**Catalyst:** Năm 2019, tổng doanh thu đạt 3,209.9 tỷ đồng (+28% yoy), đạt 84.6% so với kế hoạch đặt ra chủ yếu do mảng kinh doanh bất động sản không đạt kế hoạch, đã ghi nhận doanh thu từ KĐT Trảng Du thay vì KĐT Phúc Ninh

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **Express KBC 2020Q2**

Thông tin chi tiết mời truy cập [Link](#)

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX\_Tín hiệu tích cực [Link](#)

PC1\_Tăng giá [Link](#)

CTI\_Xu hướng tăng [Link](#)

VNM\_Hưng phấn [Link](#)

GVR\_Tín hiệu tích cực [Link](#)

## Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/7

| *Mặt hàng | ĐVT            | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 39.39   | -0.58% | -3.10% | 0.60%   | -31.60% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 42.20   | -0.35% | -1.40% | 0.60%   | -29.99% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 124.52  | -0.42% | -1.10% | 1.80%   | -31.34% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1801.57 | -0.11% | 1.40%  | 3.60%   | 26.35%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 18.61   | -0.20% | 3.30%  | 2.80%   | 12.12%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 903.00  | 0.17%  | 0.70%  | 3.00%   | -5.54%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 523.75  | -0.24% | 6.50%  | 2.50%   | -6.18%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 24.24   | 0.29%  | 5.50%  | 23.70%  | 41.75%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 146.01  | -0.58% | 0.90%  | n/a     | n/a     | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 11.84   | -1.99% | -2.70% | -1.60%  | -14.20% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 98.75   | -1.25% | -5.00% | -1.90%  | -17.50% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6300.00 | 1.09%  | 3.70%  | 9.10%   | 5.79%   | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 529.86  | -0.38% | 3.90%  | 3.30%   | n/a     | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1664.00 | -0.06% | 2.70%  | 3.60%   | -8.97%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 112.90  | -0.17% | 7.20%  | 2.70%   | n/a     | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 57.60   | -1.37% | 1.20%  | 2.00%   | -28.18% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

## Thông tin nổi bật

## Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 94 US cent hay 2.2% xuống 42.35 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn giảm 1.28 USD hay 3.1% xuống 39.62 USD/thùng.
- Nhu cầu nhiên liệu đang bị đe dọa khi Mỹ, Brazil và nhiều nước khác tiếp tục bị virus corona tấn công. Số ca nhiễm mới tăng vọt khiến một số bang ở Mỹ như California và Texas tái áp đặt một số hạn chế.
- Tại Ấn Độ, nhu cầu nhiên liệu giảm 7.9% trong tháng 6 so với cùng tháng năm trước, ảnh hưởng tới tâm lý thị trường. Tuy nhiên, giá dầu đã giữa quanh 40 USD/thùng và một số nhà phân tích dự kiến giá giữ trong phạm vi này trước cuộc họp của hội đồng giám sát thị trường OPEC tổ chức vào ngày 15/7

## Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.6% xuống 1,799.23 USD/ounce. Vàng kỳ hạn chốt phiên giảm 0.9% xuống 1,803.8 USD/ounce. Giá vàng thoái lui trong phiên qua sau khi vượt qua mốc cao nhất trong gần 9 năm, do các nhà đầu tư chuyển sang USD trú ẩn an toàn khi đối mặt với số ca nhiễm virus corona kỷ lục ở Mỹ.

## Giá sắt thép

- Quặng sắt trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng 1% lên 789 CNY (112.93 USD)/tấn. Quặng sắt trên sàn giao dịch Singapore tăng 0.1% lên 102.8 USD/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tiếp tục tăng phiên thứ 5 liên tiếp trong phiên vừa qua do các nhà máy mua nguyên liệu luyện thép để bổ sung hàng tồn kho bởi hy vọng nhu cầu mạnh trong những tháng tới, đưa giá giao ngay cao nhất 11 tháng.
- Thép xây dựng trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 1.3%, tăng ngày thứ 6 liên tiếp. Thép cuộn cán nóng cũng tăng 1.3%.

## Giá cao su

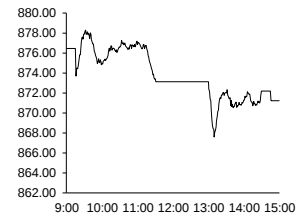
- Hợp đồng cao su TOCOM kỳ hạn tháng 12 tăng 0.4 JPY lên 157.6 JPY (1.47 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 65 CNY lên 10,690 CNY (1,530 USD)/tấn.
- Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng do hy vọng sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ tại Trung Quốc, mặc dù lo sợ về số ca nhiễm virus corona tăng vọt ở Mỹ và các khu vực khác hạn chế đà tăng.

## Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 giảm 1.25 US cent hay 1.2% xuống 98.75 US cent/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 9 tăng 5 USD hay 0.4% lên 1,197 USD/tấn.
- Gạo 5% tấm của Thái Lan được chào bán ở mức 455 - 485 USD/tấn trong ngày 9/7 và dưới mức 514 - 520 USD của tuần trước. Những cơn mưa lớn đã đẩy giá gạo 5% tấm của Việt Nam lên mức cao nhất 3 tuần khoảng 425 - 457 USD/tấn so với 415 - 450 USD/tấn một tuần trước. Tại Ấn Độ, gạo đỏ 5% tấm được chào bán ở giá 377 - 382 USD/tấn trong tuần này, tăng từ 373 - 378 USD/tấn một tuần trước.

Hình 1

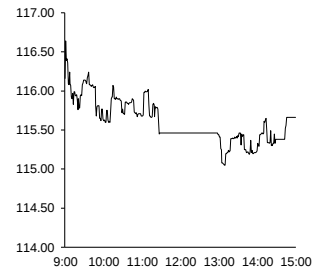
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

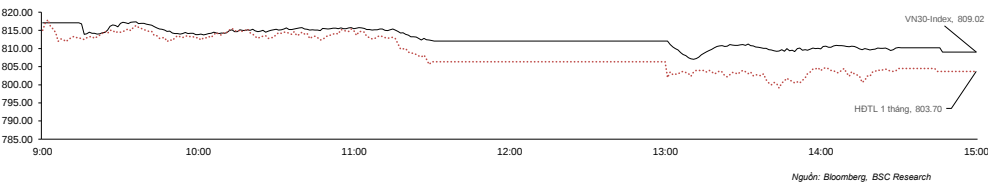
Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%      |
|-------------------------------|---------|
| Viễn thông                    | -10.00% |
| Bán lẻ                        | -1.17%  |
| Ngân hàng                     | -1.07%  |
| Y tế                          | -1.06%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.01%  |
| Công nghệ Thông tin           | -0.90%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.70%  |
| Bất động sản                  | -0.61%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.60%  |
| Dầu khí                       | -0.56%  |
| Du lịch và Giải trí           | -0.33%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.19%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.12%  |
| Hóa chất                      | -0.11%  |
| Bảo hiểm                      | 0.02%   |
| Dịch vụ tài chính             | 0.48%   |
| Truyền thông                  | 0.61%   |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.04%   |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.64%   |

Nguồn: FinPro

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

### Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đạo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2007 | 803.70 | -1.41% | -5.32   | 7.3%   | 216.441 | 7/16/2020  | 6        |
| VN30F2008 | 798.00 | -1.48% | -11.02  | 10.2%  | 2.131   | 8/20/2020  | 41       |
| VN30F2009 | 792.50 | -1.80% | -16.52  | -52.9% | 105     | 9/17/2020  | 69       |
| VN30F2012 | 788.90 | -1.50% | -20.12  | -57.9% | 48      | 12/17/2020 | 160      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

• VN30 Index giảm -8.06 điểm, xuống mức 809.02 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, VHM, STB, và VCB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm có trong phiên sáng quanh 815 điểm, trước khi điều chỉnh giảm, chốt phiên quanh 810 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể kiểm tra lại vùng giá 830 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2007, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2007 và VN30F2012 đang tăng, trong khi VN30F2008 và VN30F2009 đang giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cần nhắc nhở nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 820 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đạo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD      | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|----------|------|------------|---------|------|-----------|---------|-------------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|-------------|
| CVNM2003 | MBS  | 9/4/2020   | 56      | 10.1 | 92,380    | -14.1%  | 3.0 triệu   | 31.46%        | 1,450         | 2,560  | 4.49%   | 2,221         | 1.15        |
| CDPM2002 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 1.1  | 267,270   | 1042.7% | 2.0 triệu   | 40.71%        | 1,700         | 2,410  | 3.43%   | 1,440         | 1.67        |
| CTCB2003 | VCSC | 10/26/2020 | 108     | 1.1  | 6,770     | -57.4%  | 1.5 triệu   | 36.85%        | 2,000         | 680    | 1.49%   | 425           | 1.60        |
| CCTD2001 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 10.1 | 101,570   | 111.5%  | 1.0 triệu   | 55.15%        | 1,540         | 1,970  | -1.50%  | 1,131         | 1.74        |
| CVNM2002 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 5.1  | 100,710   | -36.3%  | 3.0 triệu   | 31.46%        | 3,200         | 1,260  | -3.08%  | 551           | 2.29        |
| CHPG2010 | KIS  | 4/5/2021   | 269     | 4.1  | 359,730   | 2433.3% | 2.0 triệu   | 36.61%        | 1,800         | 1,390  | -3.47%  | 497           | 2.80        |
| CHPG2009 | HSC  | 10/29/2020 | 111     | 2.1  | 253,230   | 236.6%  | 5.0 triệu   | 36.61%        | 1,600         | 3,250  | -4.13%  | 2,954         | 1.10        |
| CHPG2005 | VND  | 10/1/2020  | 83      | 1.1  | 52,580    | 156.1%  | 2.0 triệu   | 36.61%        | 2,100         | 9,120  | -4.20%  | 8,972         | 1.02        |
| CFPT2003 | SSI  | 11/9/2020  | 122     | 1.1  | 39,080    | 43.2%   | 2.0 triệu   | 32.21%        | 7,300         | 9,800  | -4.39%  | 2,936         | 3.34        |
| CVPB2006 | SSI  | 11/30/2020 | 143     | 1.1  | 67,800    | 64.4%   | 5.0 triệu   | 45.14%        | 3,400         | 2,370  | -4.82%  | 2,167         | 1.09        |
| CHPG2007 | KIS  | 7/16/2020  | 6       | 1.1  | 254,090   | 887.9%  | 2.5 triệu   | 36.61%        | 1,660         | 4,900  | -5.95%  | 4,769         | 1.03        |
| CTCB2006 | HSC  | 10/29/2020 | 111     | 2.1  | 27,840    | 8.7%    | 5.0 triệu   | 36.85%        | 1,200         | 1,860  | -6.06%  | 1,630         | 1.14        |
| CHPG2002 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 2.1  | 270,540   | 80.8%   | 3.0 triệu   | 36.61%        | 1,700         | 1,690  | -6.63%  | 1,003         | 1.68        |
| CVRE2001 | KIS  | 9/21/2020  | 73      | 4.1  | 465,560   | 19.4%   | 8.0 triệu   | 44.16%        | 1,500         | 140    | -6.67%  | 44            | 3.16        |
| CVHM2001 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 5.1  | 275,310   | 217.2%  | 2.0 triệu   | 37.39%        | 3,100         | 1,580  | -7.06%  | 683           | 2.31        |
| CFPT2004 | SSI  | 8/10/2020  | 31      | 1.1  | 49,520    | 159.0%  | 2.0 triệu   | 32.21%        | 5,100         | 7,000  | -7.28%  | 999           | 7.01        |
| CSTB2003 | KIS  | 9/16/2020  | 68      | 1.1  | 33,370    | -82.6%  | 3.0 triệu   | 41.75%        | 1,360         | 1,560  | -7.09%  | 1,106         | 1.41        |
| CHPG2008 | SSI  | 11/30/2020 | 143     | 1.1  | 180,680   | 256.4%  | 5.0 triệu   | 36.61%        | 4,100         | 3,360  | -8.70%  | 2,655         | 1.27        |
| CVPB2003 | VCSC | 7/22/2020  | 12      | 1.1  | 69,780    | -62.5%  | 1.5 triệu   | 45.14%        | 2,200         | 880    | -11.11% | 1,121         | 0.79        |
| CHDB2003 | KIS  | 12/16/2020 | 159     | 2.1  | 138,050   | -13.1%  | 2.0 triệu   | 40.15%        | 2,700         | 1,180  | -11.28% | 616           | 1.91        |
| Tổng:    |      |            |         |      | 3,013,480 |         | 57.50 triệu | 38.51%**      |               |        |         |               |             |

Chủ thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

• Về giá, CHDB2003 và CVRE2004 giảm mạnh lần lượt là -11.28% và -10.60%. Giá trị giao dịch tăng 82.01%. CHPG2007 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.74% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là HPG và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CHPG2007 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVNM2003 và CMWG2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

### Tổ Quang Vinh

vinhtr@bsc.com.vn

Bảng 2

### Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| VIC | 91.40  | 0.44      | 0.25     |
| SAB | 206.00 | 0.49      | 0.09     |
| SSI | 15.95  | 0.63      | 0.05     |
| POW | 10.05  | 0.70      | 0.04     |
| SBT | 14.65  | 0.69      | 0.04     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

### Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| TCB | 20.5 | -2.39     | -1.49    |
| HPG | 27.8 | -1.42     | -0.87    |
| VHM | 79.4 | -1.73     | -0.71    |
| STB | 11.6 | -2.12     | -0.59    |
| HDB | 26.7 | -2.02     | -0.49    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Mục sư

*Nguồn: Sự thật*

Một ông mục sư nói với các giáo dân:

– Tuần tới tôi sẽ giảng về tội nói dối. Để giúp các bạn mau chóng nắm được vấn đề, tôi muốn toàn bộ đọc trước chương 17 quyển Mark.

Chủ nhật sau đấy, để mở bài bài giảng, mục sư đòi hỏi những người đã đọc chương 17 quyển Mark giơ tay. Toàn bộ đều giơ tay. Ông mục sư cười:

– Tốt! Bây giờ tôi sẽ tiến hành bài giảng về tội nói dối: quyển Mark 17 chỉ có 16 chương.

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr<br>USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS (VND) | P/E  | P/B | NN sở<br>hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|-----------|------|-----|--------------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 82.9                        | -1.3%  | 1.2  | 1,632               | 2.0                        | 8,808     | 9.4  | 2.8 | 49.0%        | 33.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 59.9                        | -1.2%  | 1.3  | 586                 | 0.8                        | 5,248     | 11.4 | 2.7 | 49.0%        | 26.0% |
| BVH | Bảo hiểm          | 47.9                        | 0.3%   | 1.3  | 1,546               | 1.2                        | 1,307     | 36.7 | 1.8 | 28.2%        | 5.3%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 30.1                        | -0.7%  | 0.4  | 293                 | 0.0                        | 2,056     | 14.6 | 1.0 | 54.4%        | 6.8%  |
| VIC | Bất động sản      | 91.4                        | 0.4%   | 0.8  | 13,441              | 0.8                        | 2,095     | 43.6 | 3.8 | 13.9%        | 10.6% |
| VRE | Bất động sản      | 27.1                        | -1.8%  | 1.1  | 2,672               | 1.1                        | 1,226     | 22.1 | 2.3 | 30.9%        | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 63.6                        | -1.4%  | 0.8  | 2,681               | 1.8                        | 3,584     | 17.7 | 2.7 | 6.1%         | 16.3% |
| REE | Bất động sản      | 32.0                        | -0.3%  | 0.8  | 431                 | 0.4                        | 4,976     | 6.4  | 1.0 | 49.0%        | 16.0% |
| DXG | Bất động sản      | 11.6                        | 0.0%   | 1.3  | 262                 | 1.2                        | 2,289     | 5.1  | 0.9 | 40.9%        | 15.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 16.0                        | 0.6%   | 1.3  | 417                 | 6.3                        | 1,415     | 11.3 | 0.9 | 49.8%        | 7.8%  |
| VCI | Chứng khoán       | 24.8                        | 2.7%   | 1.0  | 177                 | 1.9                        | 4,240     | 5.8  | 1.0 | 27.6%        | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 19.4                        | 0.3%   | 1.8  | 257                 | 1.7                        | 1,480     | 13.1 | 1.3 | 52.1%        | 12.0% |
| FPT | Công nghệ         | 47.8                        | -1.1%  | 0.8  | 1,629               | 2.4                        | 4,804     | 10.0 | 2.2 | 49.0%        | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 50.0                        | 0.0%   | 0.4  | 541                 | 0.0                        | 4,812     | 10.4 | 2.6 | 0.0%         | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 74.3                        | -1.2%  | 1.5  | 6,183               | 1.5                        | 5,820     | 12.8 | 2.8 | 3.3%         | 23.6% |
| PLX | Dầu khí           | 46.4                        | -0.4%  | 1.5  | 2,430               | 0.7                        | 869       | 53.3 | 2.9 | 14.5%        | 5.7%  |
| PVS | Dầu khí           | 12.4                        | -0.8%  | 1.6  | 258                 | 1.0                        | 1,238     | 10.0 | 0.5 | 11.6%        | 4.8%  |
| BSR | Dầu khí           | 7.1                         | -2.7%  | 0.8  | 957                 | 0.7                        | 898       | 7.9  | 0.6 | 41.1%        | 8.5%  |
| DHG | Dược              | 93.0                        | -1.3%  | 0.5  | 529                 | 0.0                        | 5,046     | 18.4 | 3.5 | 54.5%        | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 14.7                        | 0.3%   | 0.4  | 249                 | 1.6                        | 1,006     | 14.6 | 0.7 | 11.2%        | 5.4%  |
| DCM | Hóa chất          | 9.0                         | -0.6%  | 0.4  | 207                 | 0.7                        | 415       | 21.7 | 0.8 | 1.9%         | 3.7%  |
| VCB | Ngân hàng         | 82.7                        | -1.1%  | 1.2  | 13,336              | 3.3                        | 4,848     | 17.1 | 3.6 | 23.8%        | 22.8% |
| BID | Ngân hàng         | 41.5                        | -0.2%  | 1.4  | 7,257               | 1.8                        | 2,140     | 19.4 | 2.2 | 17.7%        | 12.0% |
| CTG | Ngân hàng         | 23.8                        | -1.2%  | 1.2  | 3,853               | 4.8                        | 2,510     | 9.5  | 1.1 | 29.9%        | 12.6% |
| VPB | Ngân hàng         | 22.7                        | -0.9%  | 1.2  | 2,401               | 2.2                        | 3,750     | 6.0  | 1.2 | 23.4%        | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 17.3                        | -1.1%  | 1.0  | 1,809               | 1.6                        | 3,398     | 5.1  | 1.0 | 23.0%        | 20.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 24.0                        | -1.2%  | 0.9  | 1,735               | 2.4                        | 3,780     | 6.3  | 1.4 | 30.0%        | 23.9% |
| BMP | Nhựa              | 53.9                        | -0.7%  | 0.9  | 192                 | 0.3                        | 5,303     | 10.2 | 1.7 | 81.6%        | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 31.0                        | -0.6%  | 0.4  | 159                 | 0.1                        | 4,208     | 7.4  | 1.2 | 18.9%        | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 15.4                        | 0.7%   | 0.4  | 662                 | 0.0                        | 356       | 43.3 | 1.2 | 1.9%         | 2.9%  |
| HPG | Thép              | 27.8                        | -1.4%  | 1.1  | 3,331               | 17.6                       | 2,764     | 10.0 | 1.5 | 36.3%        | 17.4% |
| HSG | Thép              | 11.8                        | 0.4%   | 1.5  | 227                 | 3.4                        | 1,493     | 7.9  | 0.9 | 11.6%        | 11.4% |
| VNM | Tiêu dùng         | 115.3                       | -0.5%  | 0.7  | 8,730               | 3.4                        | 5,453     | 21.1 | 6.7 | 58.8%        | 32.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 206.0                       | 0.5%   | 0.8  | 5,744               | 1.7                        | 6,719     | 30.7 | 7.7 | 63.4%        | 27.2% |
| MSN | Tiêu dùng         | 56.9                        | -0.9%  | 1.0  | 2,892               | 1.4                        | 3,961     | 14.4 | 1.6 | 38.9%        | 12.7% |
| SBT | Tiêu dùng         | 14.7                        | 0.7%   | 0.7  | 374                 | 2.5                        | 171       | 85.8 | 1.2 | 5.6%         | 1.5%  |
| ACV | Vận tải           | 59.0                        | 0.0%   | 0.8  | 5,584               | 0.5                        | 3,450     | 17.1 | 3.5 | 3.3%         | 22.3% |
| VJC | Vận tải           | 108.0                       | -0.1%  | 1.1  | 2,460               | 1.9                        | 7,110     | 15.2 | 3.8 | 18.1%        | 26.3% |
| HVN | Vận tải           | 26.4                        | -0.8%  | 1.7  | 1,628               | 0.4                        | 1,654     | 16.0 | 2.1 | 9.3%         | 12.9% |
| GMD | Vận tải           | 19.2                        | -0.5%  | 0.9  | 248                 | 0.1                        | 1,583     | 12.1 | 1.0 | 49.0%        | 7.8%  |
| PVT | Vận tải           | 10.5                        | 0.0%   | 1.1  | 128                 | 0.5                        | 2,117     | 4.9  | 0.7 | 24.1%        | 14.3% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 63.9                        | -1.1%  | 1.0  | 431                 | 0.4                        | 9,201     | 6.9  | 3.0 | 2.8%         | 45.7% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 20.5                        | 0.0%   | 0.7  | 400                 | 0.4                        | 1,453     | 14.1 | 1.4 | 10.0%        | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 13.9                        | 0.0%   | 1.0  | 230                 | 0.1                        | 1,938     | 7.1  | 1.0 | 6.4%         | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 79.0                        | -0.5%  | 1.0  | 262                 | 1.7                        | 8,032     | 9.8  | 0.7 | 45.9%        | 7.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 26.6                        | 0.4%   | 0.3  | 511                 | 0.0                        | 1,498     | 17.8 | 1.7 | 0.4%         | 10.0% |
| CII | Xây dựng          | 18.2                        | -0.3%  | 0.3  | 189                 | 0.9                        | 1,775     | 10.3 | 0.8 | 38.3%        | 8.5%  |
| POW | Điện              | 10.1                        | 0.7%   | 0.6  | 1,023               | 1.8                        | 1,028     | 9.8  | 0.9 | 11.3%        | 9.4%  |
| NT2 | Điện              | 22.2                        | -0.7%  | 0.5  | 278                 | 0.2                        | 2,543     | 8.7  | 1.5 | 18.3%        | 18.1% |

## Thông kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VIC | 91.40  | 0.44 | 0.39     | 193330.00 |
| LGC | 53.40  | 6.80 | 0.19     | 370.00    |
| SAB | 206.00 | 0.49 | 0.18     | 190990.00 |
| GEX | 20.05  | 4.70 | 0.13     | 4.40MLN   |
| GVR | 11.90  | 0.42 | 0.06     | 657210.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá  | Ngày 04/07/20 | Index pt  | KLGD      |
|-----|------|---------------|-----------|-----------|
| VHM | 0.00 | -1.34         | 1.71MLN   | 1.11MLN   |
| VCB | 0.00 | -0.95         | 918560.00 | 607060.00 |
| TCB | 0.00 | -0.50         | 1.40MLN   | 373600.00 |
| GAS | 0.00 | -0.49         | 461690.00 | 192700.00 |
| VRE | 0.00 | -0.33         | 947980.00 | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| VAF | 9.95  | 6.99 | 0.01     | 30.00    |
| MCP | 9.97  | 6.97 | 0.00     | 10.00    |
| TIX | 29.95 | 6.96 | 0.02     | 40.00    |
| PTL | 3.54  | 6.95 | 0.01     | 33700.00 |
| TCO | 9.89  | 6.92 | 0.00     | 10.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| EMC | 13.30 | -6.99 | 0.00     | 100.00   |
| CIG | 2.01  | -6.94 | 0.00     | 15250.00 |
| SMA | 10.15 | -6.88 | 0.00     | 9390.00  |
| SVT | 17.70 | -6.84 | 0.00     | 270.00   |
| TNI | 4.24  | -6.81 | -0.01    | 11.78MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NVB | 9.30  | 2.20 | 0.08     | 2.56MLN   |
| SHS | 13.20 | 1.54 | 0.03     | 2.68MLN   |
| DNP | 17.00 | 2.41 | 0.02     | 114900.00 |
| PMC | 56.50 | 6.00 | 0.02     | 6000.00   |
| DST | 6.20  | 8.77 | 0.02     | 1.23MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| ACB | 24.00 | -1.23 | -0.47    | 2.28MLN |
| SHB | 13.10 | -1.50 | -0.29    | 1.24MLN |
| CEO | 8.00  | -5.88 | -0.07    | 1.70MLN |
| PVS | 12.40 | -0.80 | -0.02    | 1.87MLN |
| HUT | 2.60  | -3.70 | -0.02    | 2.72MLN |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

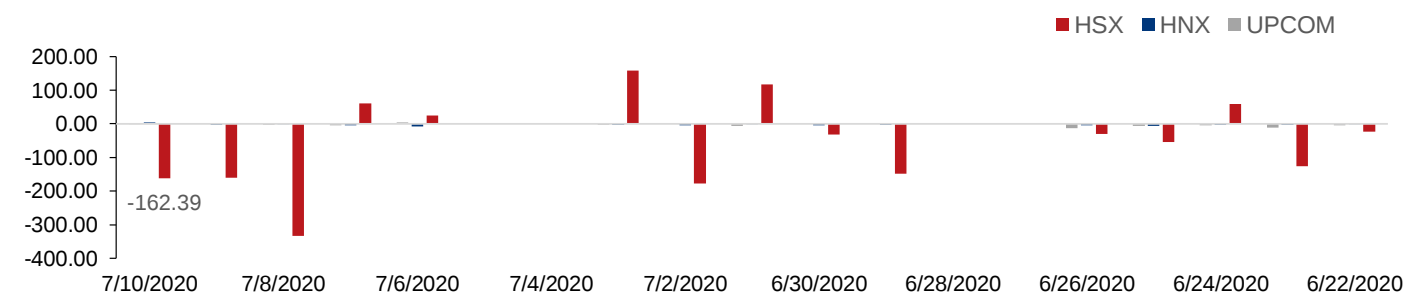
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| DPS | 0.30  | 50.0 | 0.00     | 283500.00 |
| NHP | 0.70  | 16.7 | 0.00     | 112400.00 |
| ACM | 0.90  | 12.5 | 0.01     | 982900.00 |
| HKB | 1.00  | 11.1 | 0.00     | 360400.00 |
| KHS | 13.20 | 10.0 | 0.01     | 1000.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|--------|----------|---------|
| LO5 | 2.70  | -10.00 | 0.00     | 100.00  |
| NGC | 1.80  | -10.00 | 0.00     | 300.00  |
| PIA | 24.30 | -10.00 | 0.00     | 100.00  |
| DNC | 54.90 | -9.85  | -0.01    | 100.00  |
| PPP | 16.70 | -9.73  | -0.01    | 1000.00 |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



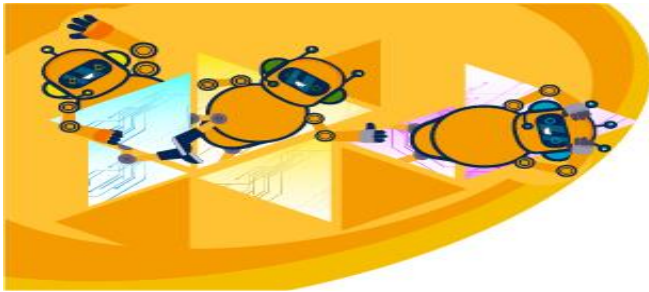
Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                    | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019           | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại |       | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|-------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/2020        | 63.9                | 70.8         | 56.9         | 3,961 | 14.4 | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/2020        | 38.9                | 43.2         | 39.9         | 4,717 | 8.5  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | HSG | VLXD         | Mua         | 2/6/2020        | 10.1                | 12.4         | 11.8         | 1,493 | 7.9  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | VEA | Ô tô         | Theo dõi    | 27/05/202       | 40.0                | 44.2         | 44.3         | 5,479 | 8.1  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/05/2018      | 18.7                | 22.2         | 20.4         | 1,140 | 17.9 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | HPG | VLXD         | Mua         | 20/05/2019      | 26.2                | 36.7         | 27.8         | 2,764 | 10.0 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/05/2020      | 21.3                | 25.0         | 20.5         | 2,987 | 6.8  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | PNJ | Bán lẻ       | Theo dõi    | 19/5/2020       | 62.0                | 64.5         | 59.9         | 5,248 | 11.4 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/2020       | 125.0               | 145.9        | 137.9        | 5,718 | 24.1 | 8.5 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DXG | Bất động sản | Theo dõi    | 19/5/2020       | 10.6                | 15.4         | 11.6         | 2,289 | 5.1  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PLC | Dầu khí      | Theo dõi    | 15/5/2020       | 16.4                | 18.8         | 17.0         | 1,496 | 11.4 | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/2020       | 27.3                | N/a          | 20.7         | 7,637 | 2.7  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/2020       | 20.6                | N/a          | 21.7         | 5,311 | 4.1  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/2020       | 26.9                | 32.1         | 45.4         | 4,465 | 10.2 | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 8/5/2020        | 67.4                | 90.0         | 82.7         | 4,848 | 17.1 | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/2020        | 20.3                | 27.0         | 24.0         | 3,780 | 6.3  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 6/5/2020        | 29.5                | 33.8         | 38.0         | 6,553 | 5.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PHR | Cao su       | Mua         | 21/4/2020       | 43.7                | 51.9         | 52.9         | 3,887 | 13.6 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 16/4/2020       | 46.4                | 60.7         | 47.8         | 4,804 | 10.0 | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | GMD | Vận tải      | Mua         | 18/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 19.2         | 1,583 | 12.1 | 1.0 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gói báo cáo     | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express CTD 2020Q3 | 7/1/2020  | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>100835</b>; Giá tại Publish <b>74400</b></p> <p><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo KQKD CTD 2020 với DT và LNST ước đạt lần lượt là 16,846 tỷ đồng (-29% YoY) và 611 tỷ đồng (-14% YoY), tương đương EPS fw là 7,432 đ/cp - PE fw = 10x; BVPS fw=118,629 đ/cp - PB fw= 0.63x.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Express C4G 2020Q2 | 6/29/2020 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>7200</b></p> <p><b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch 2020: Kế hoạch DT và LNST lần lượt 3,050 tỷ (+30% YoY) và 200 tỷ (+116% YoY), tổng sản lượng là 3,000 tỷ đồng. C4G chia cổ tức năm 2020 là 15%.</p> <p><b>Cập nhật KQKD:</b> Lũy kế tới tháng 6, tổng dự án đang có của C4G đạt 5,200 tỷ đồng bao gồm cả ký mới trong 2020, trong đó một số dự án trọng điểm triển khai trong năm nay bao gồm: Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng – Gói thầu 06OFID.EX, Cao tốc Bắc nam đoạn Cam Lộ - La Sơn – Gói thầu số 9, Hầm chui Nguyễn Bỉnh Khiêm – Gói thầu số 1 và Cải tạo nút giao thông phía tây cầu Trần Thị Lý.</p> |
| Express KBC 2020Q2 | 6/29/2020 | <p><b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch năm 2020, KBC đặt ra 2 kịch bản (1) Phương án khả quan: tổng doanh thu 3,200 tỷ đồng (tương đương 2019), lợi nhuận sau thuế 816 tỷ đồng (-21% yoy) (2) Phương án tích cực: doanh thu dự kiến 3,600 tỷ đồng (+12% yoy), lợi nhuận sau thuế 1,000 tỷ đồng (-4% yoy).</p> <p>Nguồn vốn: tập đoàn dự kiến vay tín dụng hoặc phát hành trái phiếu khoảng 1,500 – 2,000 tỷ đồng để đầu tư các dự án cũ, mới và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.</p>                                                                                                                                                                                                        |
| Express SJS 2020Q2 | 6/12/2020 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>22000</b></p> <p><b>Catalyst:</b> Tổng Công ty Sông Đà có kế hoạch thoái toàn bộ vốn tại SJS. Công ty cho biết hiện đang triển khai rất tích cực, tuy nhiên tại ĐHCĐ không chia sẻ thêm thông tin chi tiết. Theo như chia sẻ trong lần gặp trước đây thì thời điểm dự kiến hoàn tất thoái vốn là Q2/2020.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Express HT1 2020Q2 | 6/12/2020 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu <b>13450</b>; Giá tại Publish <b>13700</b></p> <p><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu thuần năm 2020 của HT1 đạt 8,387 tỷ đồng (-5.1% yoy) với giá định sản lượng xi măng tiêu thụ đạt 7 triệu tấn (-3% yoy), giá bán bình quân giảm 2% yoy. Giá định giá than giảm 7% yoy, điện (-1% yoy do chính sách hỗ trợ giá điện từ Chính phủ trong Q2/2020), giá các nguyên vật liệu khác giữ nguyên, biên LNG được dự báo giảm từ 17.7% về 16.9%. LNST đạt 692 tỷ (-6.5% yoy), tương đương với EPS = 1,632 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 10%).</p>                                                                                  |



## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công

Trí

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)

[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)

[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)